

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - XNK NÔNG SẢN HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022



Hà Nội - Tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ - XNK Nông sản Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Đào Mạnh Hùng	Chủ tịch
	Bà Trần Thu Hồng	Thành viên
	Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Bà Trần Thu Hồng	Tổng Giám đốc
	Bà Đào Thu Hòa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/5/2022)
	Ông Đào Chí Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Bà Đinh Thị Thu Huyền	Trưởng ban
	Bà Trần Huệ Linh	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

Số: 117/2023/KROIZE-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ - XNK Nông sản Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ - XNK Nông sản Hà Nội, được lập ngày 01/3/2023, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature of Nguyễn Anh Tuấn.

Vũ Thị Hồng Quỳnh

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2023-264-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KROIZE

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2023-264-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		5.913.091.613	6.166.202.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.782.965.796	1.120.639.735
1. Tiền	111	5.1	1.782.965.796	1.120.639.735
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.127.880.153	4.977.848.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.423.914.523	5.101.958.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.902.200	29.071.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.194.259.957	2.370.015.750
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(2.523.196.527)	(2.523.196.527)
IV. Hàng tồn kho	140		2.245.664	4.078.129
1. Hàng tồn kho	141		2.245.664	4.078.129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	63.636.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	63.636.363
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		59.752.059.625	58.085.890.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.900.000.000	28.800.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.3	32.900.000.000	28.800.000.000
II. Tài sản cố định	220		26.671.784.958	28.966.866.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	26.671.784.958	28.966.866.778
- Nguyên giá	222		54.765.486.363	54.765.486.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.093.701.405)	(25.798.619.585)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		180.274.667	319.023.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	180.274.667	319.023.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		65.665.151.238	64.252.093.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		11.235.855.256	11.215.576.690
I. Nợ ngắn hạn	310		7.714.452.529	7.241.946.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.408.320	430.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	3.544.433.978	2.880.674.567
4. Phải trả người lao động	314		529.217.392	243.962.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.9	1.942.860.280	1.942.860.280
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.10	465.181.821	478.818.185
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	674.285.968	752.226.118
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		557.064.770	483.404.887
II. Nợ dài hạn	330		3.521.402.727	3.973.630.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.10	1.802.272.727	1.425.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	1.719.130.000	2.548.630.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		54.429.295.982	53.036.516.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	54.429.295.982	53.036.516.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.810.745.710	8.810.745.710
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.285.552.255	3.090.529.011
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		225.412.148	225.412.148
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.107.585.869	909.829.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		323.171.602	560.225.573
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.784.414.267	349.603.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		65.665.151.238	64.252.093.096

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	14.566.901.918	13.996.132.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.13	112.584.076	760.825.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	14.454.317.842	13.235.306.626
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	8.901.698.442	9.259.985.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.552.619.400	3.975.320.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	1.772.608.927	1.679.166.961
7. Chi phí tài chính	22	5.16	17.000.000	17.252.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.000.000	17.250.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.17	5.038.463.357	5.135.069.128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.269.764.970	502.166.717
11. Thu nhập khác	31	5.18	-	116.417.764
12. Chi phí khác	32	5.18	9.797.709	175.658.690
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(9.797.709)	(59.240.926)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.259.967.261	442.925.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	475.552.994	93.321.827
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.784.414.267	349.603.964
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	446	87

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

Người lập

Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.259.967.261	442.925.791
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.295.081.820	2.387.604.120
- Lãi/ (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.772.607.927)	(1.795.582.725)
- Chi phí lãi vay	06	17.000.000	17.250.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.799.441.154	1.052.197.186
- Tăng/ (giảm) các khoản phải thu	09	671.092.800	(1.487.279.848)
- Tăng/ (giảm) hàng tồn kho	10	1.832.465	(444.926)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(515.537.189)	(1.199.172.299)
- Tăng/ (giảm) chi phí trả trước	12	202.385.126	998.381.311
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.000.000)	(21.500.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.456.972)	(136.543.503)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	14.698.452
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.974.808)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.090.782.576	(782.663.627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.257.290.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.363.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.100.000.000)	(450.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.951.543.485	1.402.646.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.148.456.515)	1.058.991.665
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(280.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(280.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	662.326.061	276.328.038
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.120.639.735	844.311.697
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.782.965.796	1.120.639.735

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ - XNK Nông sản Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 3305/QĐ-UB ngày 19/12/1992 và Quyết định số 5186/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 3471/QĐ-UBND ngày 13/7/2010 của UBND thành phố Hà Nội.

Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 6290/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100107589, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: HANOI AGRICULTURAL EXPORT - IMPORT SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NONG SAN., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 đồng được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49 người (tại 31 tháng 12 năm 2021 là 48 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ ô tô con (loại từ 12 chỗ trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy, phương tiện vận tải, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, kinh doanh các loại xe chuyên dùng. Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, thiết bị vật tư ngành điện;

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị y tế;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là hoạt động hợp tác kinh doanh các địa điểm của Công ty, dịch vụ kinh doanh nhà hàng và buôn bán hàng hóa.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2022</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 45
Phương tiện vận tải	08
Dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 03 đến 36 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thuê nhà.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận các khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	128.529.596	31.797.520
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.654.436.200	1.088.842.215
Cộng	1.782.965.796	1.120.639.735

5.2 Phải thu khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.423.914.523	5.101.958.238
Công ty TNHH Tam Cường	434.500.000	434.500.000
Công ty TNHH giải pháp CN & TM Gamma	945.000.000	945.000.000
Trương Thị Thanh Thủy	489.000.000	489.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Xanh Palace	1.900.717.996	2.453.761.711
Phải thu của các khách hàng khác	654.696.527	779.696.527
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

5.3 Phải thu về cho vay	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	32.900.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa (1)	32.400.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa (2)	500.000.000	-
Cộng	32.900.000.000	28.800.000.000

(1) Các hợp đồng cho vay vốn có thời hạn 24 tháng, lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm. Lãi suất có thể điều chỉnh theo lãi suất Công ty huy động từ các tổ chức, cá nhân và được hai bên thống nhất chấp thuận bằng văn bản.

5.4 Phải thu khác *Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.194.259.957	-	2.370.015.750	-
- Ký cược, ký quỹ	200.000	-	200.000	-
- Tạm ứng	6.500.000	-	6.500.000	-
- Phải thu khác	2.187.559.957	-	2.363.315.750	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.194.259.957	-	2.370.015.750	-

Chi tiết các khoản phải thu khác:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.187.559.957	-	2.363.315.750	-
Công ty CP Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	2.145.586.286	-	2.339.299.620	-
Phải thu khác	41.973.671	-	24.016.130	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.187.559.957	-	2.363.315.750	-

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.523.196.527	-	2.523.196.527	-
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Tập đoàn Thái Dương	-	-	-	77.000.000
Công ty CP Tư vấn QL Giám sát & Đầu tư	-	-	-	290.000.000
Công ty TNHH IJMASIA PTE. Ltd	-	-	-	56.598.277
Công ty TNHH Lê Giang	-	-	-	184.800.000
Công ty TNHH Tam Cường	-	-	-	434.500.000
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ & Thương mại Gamma	-	-	-	945.000.000
Phan Thế Thành	-	-	-	46.298.250
Trương Thị Thanh	-	-	-	489.000.000
Thủy	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	2.523.196.527

5.6 Chi phí trả trước

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày đầu kỳ	382.659.793	1.381.041.104
Tăng trong kỳ	141.749.864	68.284.571
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	344.134.990	1.066.665.882
Tại ngày cuối kỳ	<u>180.274.667</u>	<u>382.659.793</u>

Chi tiết số dư theo nội dung:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	-	63.636.363
- Các khoản khác	-	63.636.363
b) Dài hạn	180.274.667	319.023.430
- Chi phí công cụ dụng cụ	115.192.646	319.023.430
- Các khoản khác	65.082.021	-
Cộng	<u>180.274.667</u>	<u>382.659.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - XNK NÔNG SẢN HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	51.481.669.528	2.531.534.546	752.282.289	54.765.486.363
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	51.481.669.528	2.531.534.546	752.282.289	54.765.486.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	24.557.813.197	517.141.320	723.665.068	25.798.619.585
Tăng trong năm	1.959.001.380	316.480.440	19.600.000	2.295.081.820
Khấu hao trong năm	1.959.001.380	316.480.440	19.600.000	2.295.081.820
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	26.516.814.577	833.621.760	743.265.068	28.093.701.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	26.923.856.331	2.014.393.226	28.617.221	28.966.866.778
Tại ngày 31/12/2022	24.964.854.951	1.697.912.786	9.017.221	26.671.784.958

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 863.336.534 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 822.436.534 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/12/2022 VND
Phải nộp	2.880.674.567	6.421.529.945	5.757.770.534	3.544.433.978
Thuế GTGT	278.252.107	1.496.062.791	1.201.784.021	572.530.877
Thuế TNDN	93.321.827	475.552.994	13.456.972	555.417.849
Thuế thu nhập cá nhân	31.100.000	129.667.500	123.230.000	37.537.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.240.062.698	4.305.448.951	4.404.501.832	1.141.009.817
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	1.237.937.935	9.797.709	9.797.709	1.237.937.935
Cộng	2.880.674.567	6.421.529.945	5.757.770.534	3.544.433.978

5.9 Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	1.942.860.280	1.942.860.280
Chi phí phải trả tiền thuê nhà	1.942.860.280	1.942.860.280
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.942.860.280	1.942.860.280

5.10 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	465.181.821	478.818.185
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê địa điểm <i>Công ty Cổ phần Profipak</i>	300.000.000	300.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	165.181.821	178.818.185
b) Dài hạn	1.802.272.727	1.425.000.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê địa điểm <i>Công ty Cổ phần Profipak</i>	1.802.272.727	1.425.000.000
Cộng	2.267.454.548	1.903.818.185

5.11 Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	674.285.968	752.226.118
Các khoản phải trả, phải nộp khác	674.285.968	752.226.118
b) Dài hạn	1.719.130.000	2.548.630.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn <i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Xanh Palace</i>	-	1.000.000.000
<i>Công ty CP đầu tư & tư vấn XD Trường An</i>	300.000.000	300.000.000
<i>Công ty CP đầu tư XDTM Sông Hồng</i>	300.000.000	300.000.000
<i>Lê Văn Thắng</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	619.130.000	448.630.000

5.12 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	40.000.000.000	8.810.745.710	3.090.529.011	225.412.148	560.225.573	52.686.912.442
Tăng trong năm	-	-	-	-	349.603.964	349.603.964
Lãi trong năm	-	-	-	-	349.603.964	349.603.964
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	40.000.000.000	8.810.745.710	3.090.529.011	225.412.148	909.829.537	53.036.516.406
Số dư tại 01/01/2022	40.000.000.000	8.810.745.710	3.090.529.011	225.412.148	909.829.537	53.036.516.406
Tăng trong năm	-	-	195.023.244	-	1.784.414.267	1.979.437.511
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.784.414.267	1.784.414.267
Trích lập các quỹ (*)	-	-	195.023.244	-	-	195.023.244
Giảm trong năm	-	-	-	-	(586.657.935)	(586.657.935)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	(306.657.935)	(306.657.935)
Số dư tại 31/12/2022	40.000.000.000	8.810.745.710	3.285.552.255	225.412.148	2.107.585.869	54.429.295.982

(*) Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận năm 2020 và trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 37/NQ-ĐHĐCĐ-XNKNS ngày 28 tháng 6 năm 2022. Căn cứ theo quyết định đã được đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty thực hiện chia cổ tức của năm 2020 cho các cổ đông Công ty 280.000.000 đồng, trích lập quỹ đầu tư phát triển 195.023.244 đồng, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 100.258.335 đồng, trích khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát 11.376.356 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	16.950.000.000	16.950.000.000
Bà Trần Thu Hồng	22.939.000.000	22.916.000.000
Các cổ đông khác	111.000.000	134.000.000
Tổng	40.000.000.000	40.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	14.566.901.918	13.996.132.066
Doanh thu bán hàng	-	654.545.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.566.901.918	13.341.586.612
Các khoản giảm trừ doanh thu	112.584.076	760.825.440
Giảm giá hàng bán	112.584.076	760.825.440
Doanh thu thuần	14.454.317.842	13.235.306.626

5.14 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	646.962.356
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.901.698.442	8.613.023.386
Cộng	8.901.698.442	9.259.985.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.543.485	896.210
Lãi tiền cho vay	1.771.064.442	1.678.268.751
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.000	2.000
Cộng	1.772.608.927	1.679.166.961

5.16 Chi phí tài chính	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	17.000.000	17.250.000
Chi phí tài chính khác	-	2.000
Cộng	17.000.000	17.252.000

5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.005.222.987	3.762.851.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.693.000	12.781.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.080.440	370.732.740
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.803.685	404.420.184
Chi phí bằng tiền khác	493.663.245	579.283.336
Cộng	5.038.463.357	5.135.069.128

5.18 Lợi nhuận khác	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Thu nhập khác</i>	-	116.417.764
Thu thanh lý TSCĐ	-	116.417.764
Cộng	9.797.709	175.658.690
<i>Chi phí khác</i>	9.797.709	117.788.690
Phạt chậm nộp thuế và phạt hành chính	-	57.870.000
Các khoản khác	9.797.709	175.658.690
Cộng	(9.797.709)	(59.240.926)
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(9.797.709)	(59.240.926)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.259.967.261	442.925.791
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	117.797.709	223.658.690
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.377.764.970	666.584.481
Thu nhập tính thuế	2.377.764.970	666.584.481
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN được giảm	-	39.995.069
Thuế TNDN hiện hành	475.552.994	93.321.827

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.092.556	1.066.665.881
Chi phí nhân công	4.988.344.688	4.489.500.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.295.081.820	2.329.734.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.803.685	1.658.789.217
Chi phí khác bằng tiền	6.309.105.076	4.104.350.072
Cộng	14.040.427.825	13.649.039.632

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.784.414.267	349.603.964
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.784.414.267	349.603.964
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	446	87

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Tiền lương, phụ cấp, thưởng và thù lao	2.225.277.000	1.794.422.604

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Lãi tiền cho vay	1.756.286.666	1.678.268.751
	Cho vay	3.600.000.000	450.000.000
	Mua hàng	-	710.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô Hiệp Hòa	Lãi tiền cho vay	14.777.776	-
	Cho vay	500.000.000	-

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Gốc cho vay	32.400.000.000	28.800.000.000
	Lãi cho vay	2.145.586.286	2.339.299.620
	Phải trả người bán	-	430.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô Hiệp Hòa	Gốc cho vay	500.000.000	-
	Lãi cho vay	14.777.776	-

6.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu đầu kỳ, cụ thể:

Bảng Cân đối kế toán

	MS	31/12/2021		Chênh lệch VND
		01/01/2022 Sau điều chỉnh VND	Theo BCTC đã được kiểm toán VND	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.166.202.888	5.618.152.199	548.050.689
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.977.848.661	4.429.797.972	548.050.689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.101.958.238	4.553.907.549	548.050.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	64.252.093.096	63.704.042.407	548.050.689
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	11.215.576.690	11.158.124.397	57.452.293
I. Nợ ngắn hạn	310	7.241.946.690	7.184.494.397	57.452.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.880.674.567	2.823.222.274	57.452.293
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	53.036.516.406	52.545.918.010	490.598.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	53.036.516.406	52.545.918.010	490.598.396
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	909.829.537	419.231.141	490.598.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	64.252.093.096	63.704.042.407	548.050.689

Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2021		
		Năm 2021 Sau điều chỉnh VND	Theo BCTC đã được kiểm toán VND	Chênh lệch VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.996.132.066	13.322.993.288	673.138.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	760.825.440	760.825.440	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13.235.306.626	12.562.167.848	673.138.778
4. Giá vốn hàng bán	11	9.259.985.742	9.160.932.860	99.052.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.975.320.884	3.401.234.988	574.085.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.679.166.961	1.679.166.961	-
7. Chi phí tài chính	22	17.252.000	17.252.000	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	17.250.000	17.250.000	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.135.069.128	5.131.446.484	3.622.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	502.166.717	(68.296.535)	570.463.252
11. Thu nhập khác	31	116.417.764	116.417.764	-
12. Chi phí khác	32	175.658.690	175.658.690	-
13. Lợi nhuận khác	40	(59.240.926)	(59.240.926)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	442.925.791	(127.537.461)	570.463.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	93.321.827	13.456.971	79.864.856
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	349.603.964	(140.994.432)	490.598.396
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	87	(35)	123

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

Người lập



Trần Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc



Trần Thu Hồng